

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/2025.

“V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng,
con chung và chia tài sản chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hưng

Bà Trần Thị Thúy Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa bà: Bà Kiều Hồng Nhung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 840/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, con chung và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Thanh B, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số nhà 40 đường Y nối dài, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 81 đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Bùi Hoàng D, sinh năm: 1999, anh Bùi Hoàng D, sinh năm: 2001, đều vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Số 81 đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Bùi Thanh B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Y tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống với nhau, ông và bà Y có 03 con chung. Đến năm 2009, ông và bà Y bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, không được hạnh phúc. Mặc dù ông và bà Y đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Vì vậy ông làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Y.

Về con chung: Ông và bà Y có 03 con chung, cháu Bùi Hoàng D, sinh năm: 1999, cháu Bùi Hoàng D1, sinh năm: 2001, cháu Bùi Hoàng N, sinh năm 2013. Đối với cháu N thì ông đồng ý để bà Nguyễn Thị Y nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Đối với hai cháu D và cháu D1 đã trưởng thành, tự chăm lo cuộc sống ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Nguyễn Thị Y trong thời gian chung sống với nhau có tạo dựng được 02 thửa đất:

1. Thửa đất số 92, tờ bản đồ 32, diện tích 190m² được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 405611, ngày 03/7/2020 cho ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y. Lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Thửa đất số 739, tờ bản đồ 25, diện tích 173,7m² được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 225054, ngày 05/7/2022 cho ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y. Lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Trước khi mở phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Thanh B có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung để ông và bà Y tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày: Bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, do bà và ông B mâu thuẫn nên năm 2024 thì không chung sống với nhau nữa.

Về con chung: Bà và ông B có 03 con chung, cháu Bùi Hoàng D, sinh năm: 1999, cháu Bùi Hoàng D1, sinh năm: 2001, cháu Bùi Hoàng N, sinh ngày 08/6/2013. Bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N đến tuổi trưởng thành. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Đối với cháu D và cháu D1 đã trưởng thành, tự chăm lo cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Bùi Thanh B trong thời gian chung sống với nhau có tạo dựng được 02 thửa đất: Thửa đất số 92, tờ bản đồ 32, diện tích 190m² được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 405611, ngày 03/7/2020 cho ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y. Lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và thửa đất số 739, tờ bản đồ 25, diện tích 173,7m² được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 225054, ngày 05/7/2022 cho ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y. Lô đất tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên trước khi mở phiên tòa ông B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung để ông B và bà tự thỏa thuận với nhau thì bà cũng đồng ý.

Về nợ chung: Bà và ông B không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn ông Bùi Thanh B đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, con chung và chia tài sản chung giữa ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y. Xét thấy trước khi mở phiên tòa ông B có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B. Tuyên bố quan hệ giữa ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Hoàng N, sinh ngày 08/6/2013 cho bà Nguyễn Thị Y chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với cháu Bùi Hoàng D và cháu Bùi Hoàng D1 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B về việc yêu cầu chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông B và bà Y không có nợ chung nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

2.1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B đề nghị Tòa án giải quyết về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, con chung và chia tài sản chung giữa ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y.

Xét thấy trước khi mở phiên tòa ông Bùi Thanh B có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B về việc yêu cầu chia tài sản chung.

2.2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, mặc dù tại thời điểm chung sống ông B và bà Y đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Nay ông B đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông B và bà Y là vợ chồng, là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

2.3. Về con chung: Ông B và bà Y có 03 con chung, cháu Bùi Hoàng D, sinh năm: 1999, cháu Bùi Hoàng D1, sinh năm: 2001, cháu Bùi Hoàng N, sinh ngày 08/6/2013.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B và bà Y thỏa thuận giao cháu Bùi Hoàng N, sinh ngày 08/6/2013 cho bà Nguyễn Thị Y nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành. Ông Bùi Thanh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Hoàng N mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với cháu D và cháu D1 đã đủ tuổi trưởng thành nên việc hai cháu ở với ai là do các cháu quyết định nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

3. Về nợ chung: Ông B và bà Y không có nợ chung nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí khai thác dữ liệu: Ông Bùi Thanh B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí khai thác dữ liệu tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là 6.000.000 đồng. Chấp nhận ông Bùi Thanh B đã nộp và chi phí xong.

5. Về án phí: Ông Bùi Thanh B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013820 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Bùi Thanh B được nhận lại số tiền 4.125.000 đồng (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0012483 ngày 03/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B.

Tuyên bố quan hệ giữa ông Bùi Thanh B và bà Nguyễn Thị Y không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Hoàng N, sinh ngày 08/6/2013 cho bà Nguyễn Thị Y chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Bùi Thanh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với cháu Bùi Hoàng D và cháu Bùi Hoàng D1 đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

3. Về nợ chung: Ông B và bà Y không có nợ chung nên không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh B về việc yêu cầu chia tài sản chung.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí khai thác dữ liệu: Ông Bùi Thanh B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí khai thác dữ liệu tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B là 6.000.000 đồng. Chấp nhận ông Bùi Thanh B đã nộp và chi phí xong.

6. Về án phí: Ông Bùi Thanh B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0013820 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Bùi Thanh B được nhận lại số tiền 4.125.000 đồng (Bốn triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0012483 ngày 03/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THATANDtỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

